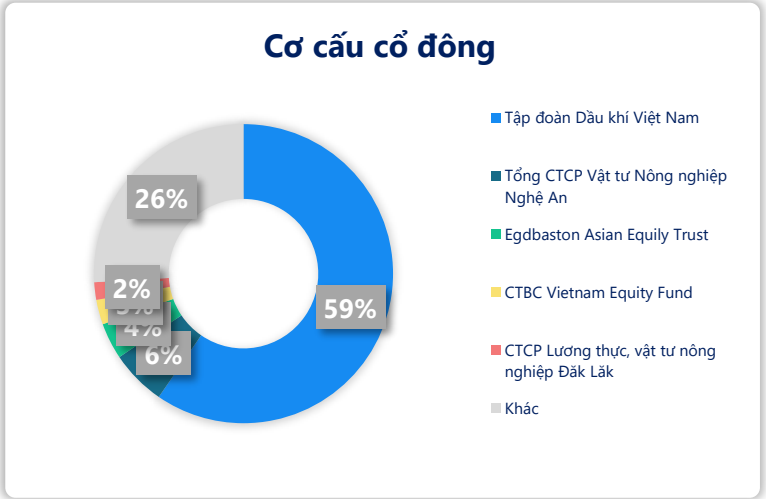
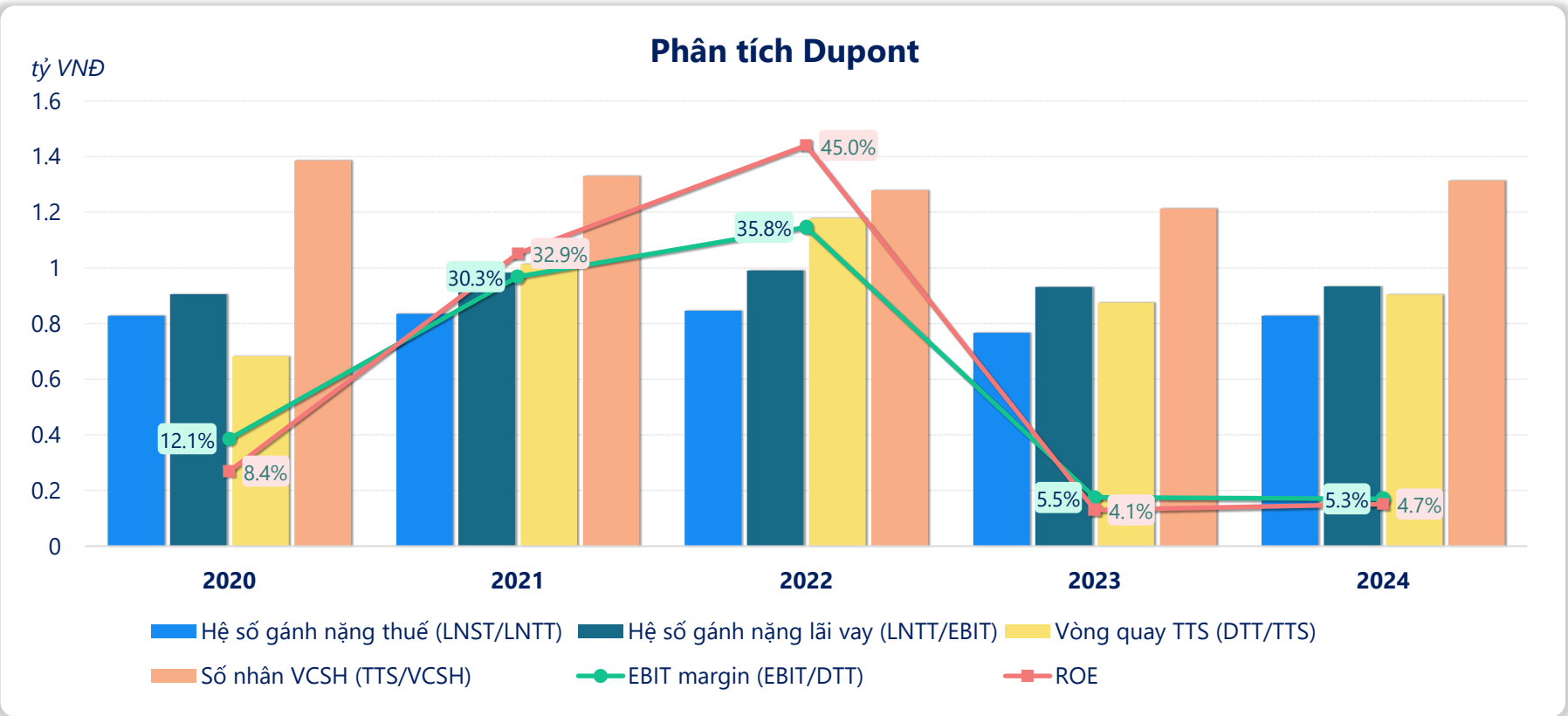
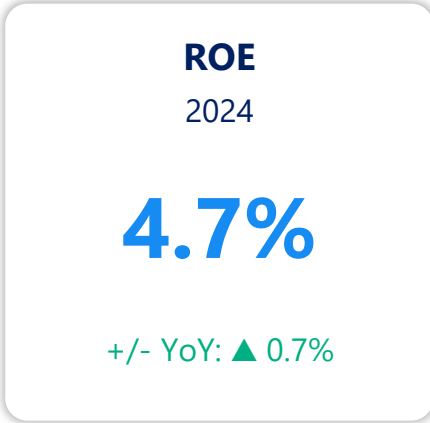
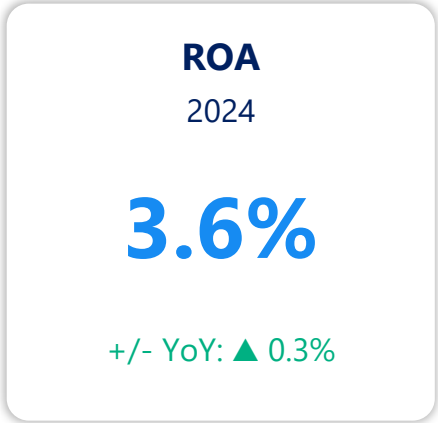


Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (HSX: DPM)

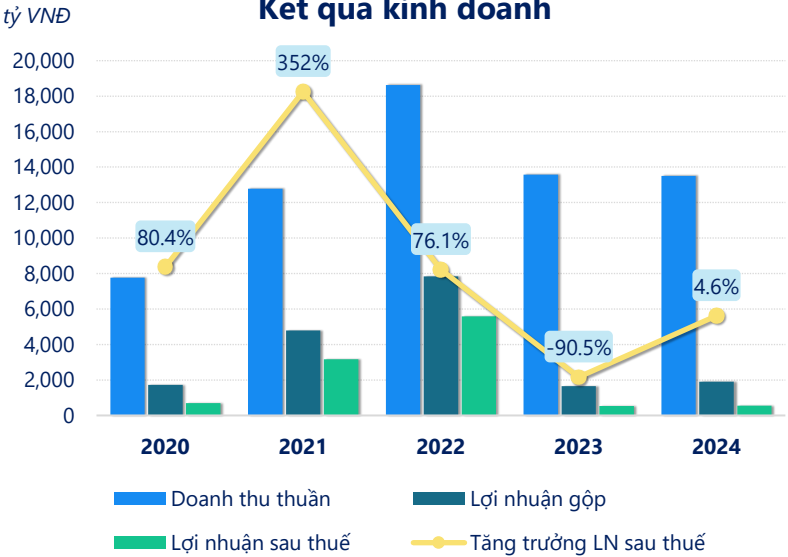
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		35,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		29,566 - 36,958
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		13,697
Số lượng CPLH (CP)		391,334,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,208,760
Sở hữu nước ngoài		8.3%
Beta		1.23
EPS		1,518
P/E		23.1

	YTD	1T	3T	6T
DPM		-2.2%	0.0%	-4.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

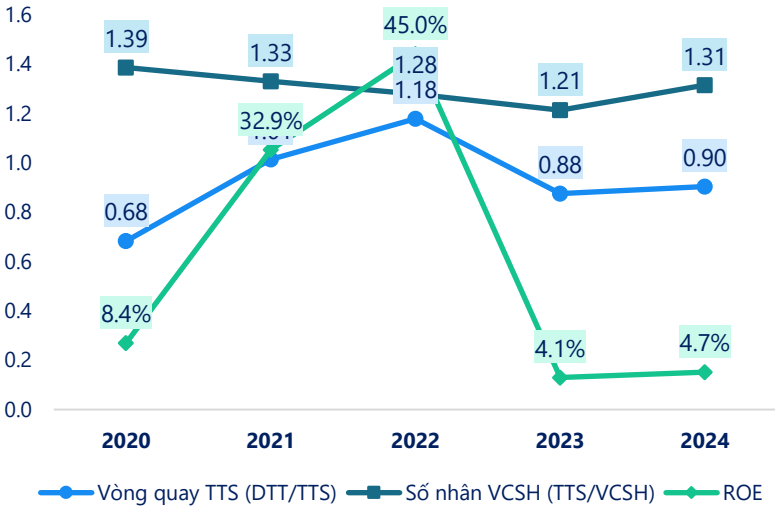


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.31%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

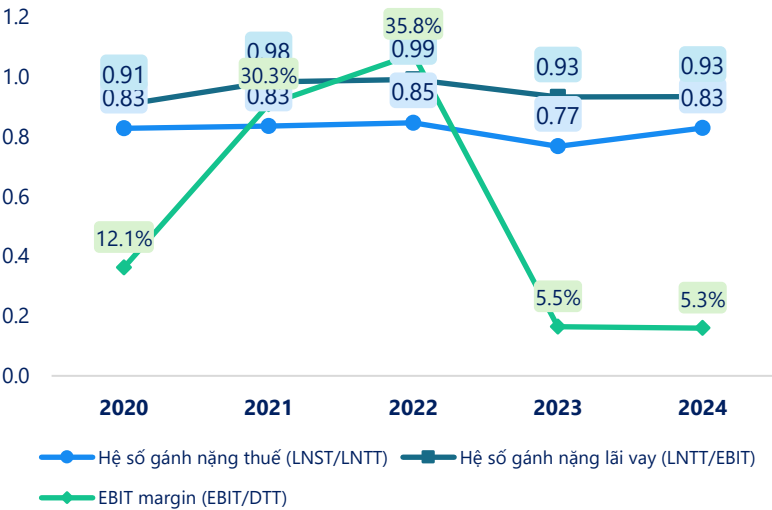
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DPM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **13,496** tỷ đồng **giảm 0.54%**, lợi nhuận sau thuế đạt 554.3 tỷ đồng **tăng 4.61%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

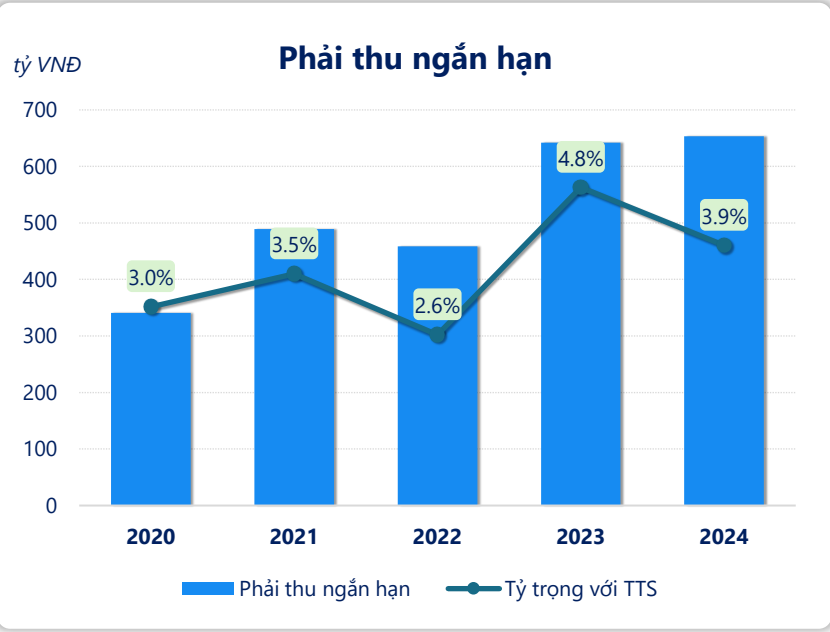
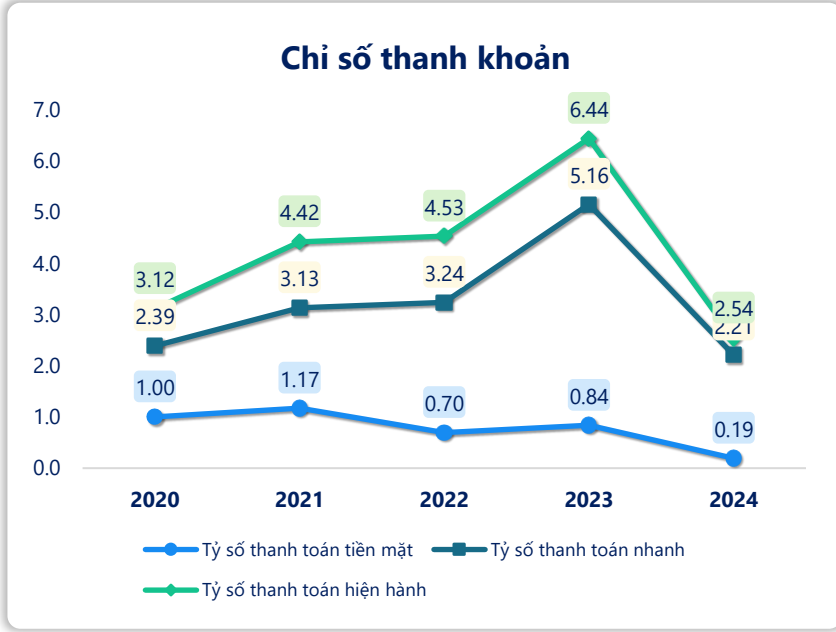
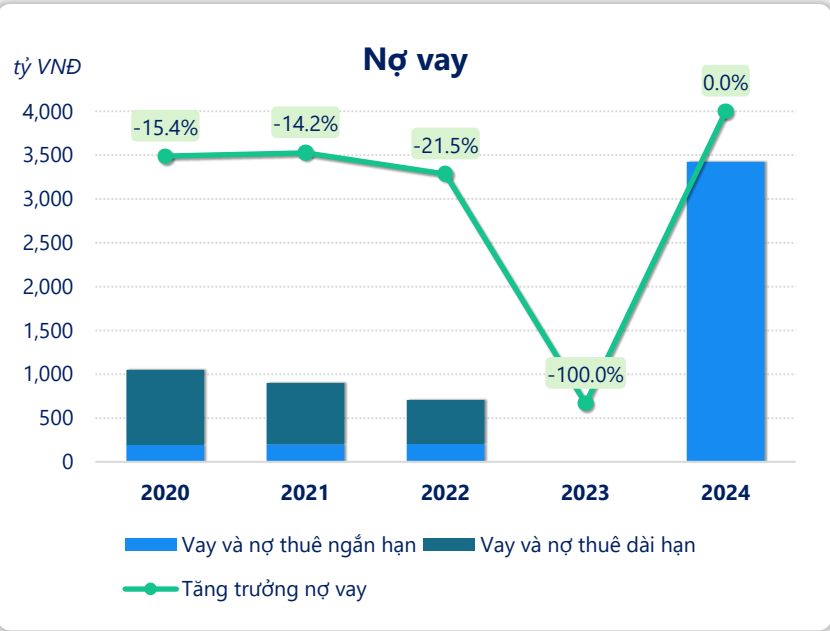
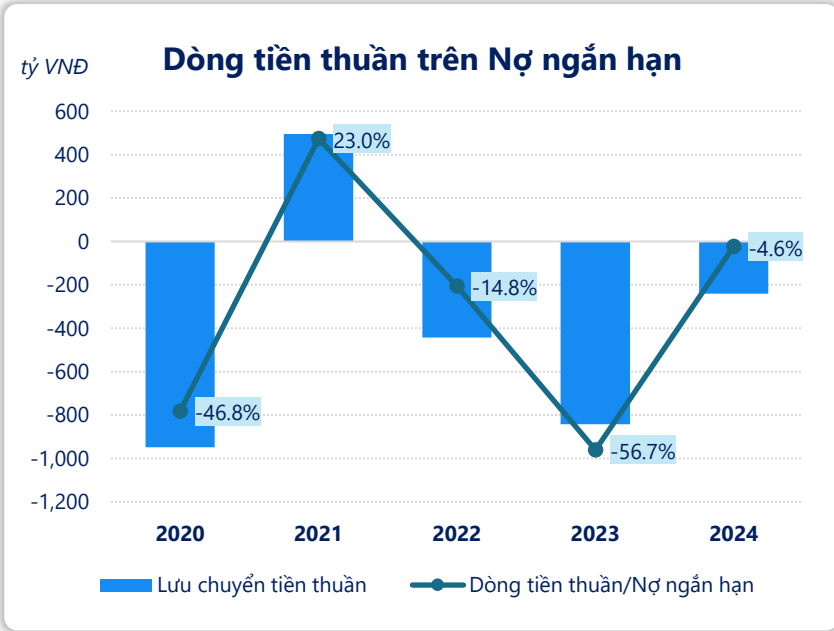
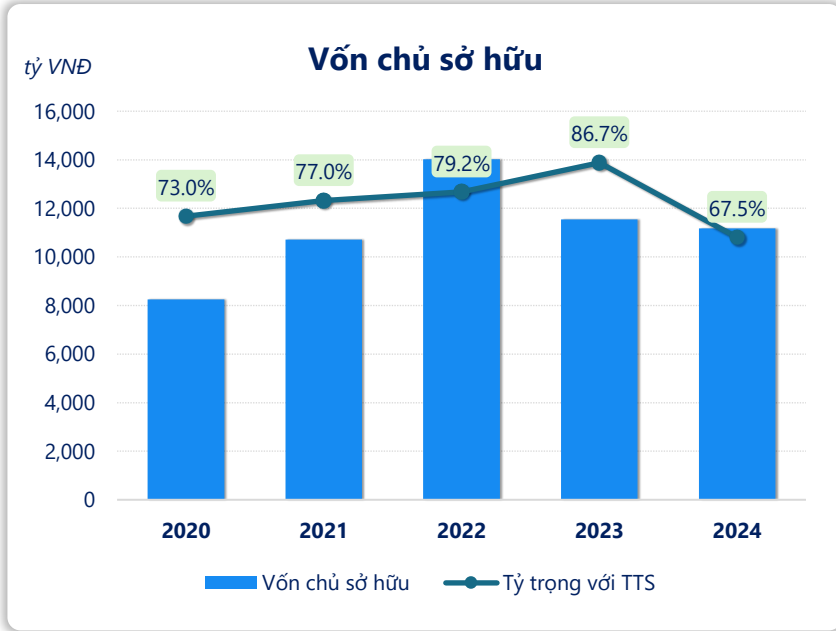
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.90**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.31** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	16,531	13,309	24.2%
Tài sản ngắn hạn	13,222	9,565	38.2%
Tiền và tương đương tiền	1,005	1,242	-19.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,464	5,385	75.7%
Phải thu ngắn hạn	656	642	2.1%
Hàng tồn kho	1,731	1,911	-9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	367	385	-4.9%
Tài sản dài hạn	3,309	3,744	-11.6%
Phải thu dài hạn	1.13	0.88	28.4%
Tài sản cố định	2,713	2,988	-9.2%
Bất động sản đầu tư	181	190	-5.1%
Tài sản dở dang	87.3	261	-66.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.2	33.4	2.5%
Tài sản dài hạn khác	292	270	8.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,295	1,764	200%
Nợ ngắn hạn	5,071	1,484	242%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,422	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	689	768	-10.4%
Nợ dài hạn	224	280	-20.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,236	11,545	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	11,236	11,545	-2.7%
Vốn điều lệ	3,914	3,914	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,762	12,786	18,627	13,569	13,496
Giá vốn hàng bán	6,032	8,001	10,789	11,917	11,598
Lợi nhuận gộp	1,730	4,786	7,838	1,652	1,898
Doanh thu HĐTC	180	176	365	458	369
Chi phí TC	94.8	74.6	85.3	71.2	65.0
Chi phí lãi vay	88.5	69.3	64.8	50.6	47.8
LN trong công ty LKLD	2.44	2.50	2.66	2.66	2.65
Chi phí bán hàng	655	818	978	848	837
Chi phí QLDN	409	425	556	502	703
LN thuần từ HĐKD	753	3,646	6,587	690	665
Lợi nhuận khác	94.5	153	18.9	0.94	4.46
LN trước thuế	848	3,799	6,606	691	669
Lợi nhuận sau thuế	702	3,172	5,585	530	554
LNST của CĐ cty mẹ	691	3,117	5,565	519	538

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	787	2,516	4,961	945	948
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,066	-1,319	-3,227	1,676	-3,808
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-669	-702	-2,177	-3,463	2,621
Tiền đầu kỳ	2,977	2,029	2,524	2,084	1,242
Lưu chuyển tiền thuần	-948	495	-442	-842	-240
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.20	1.62	-0.64	3.18
Tiền cuối kỳ	2,029	2,524	2,084	1,242	1,005